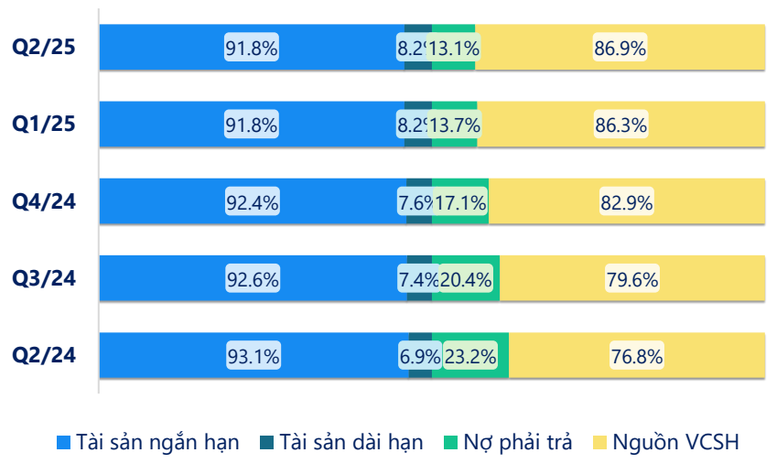
FireAnt

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,148
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,003
SL cổ phiếu LH	65,380,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,530
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	693
P/E	19.0
EPS	557

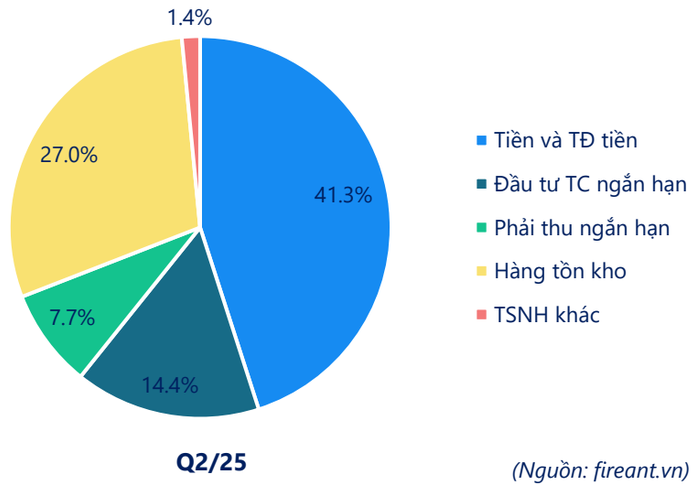
	YTD	1T	3T	6T
CNT	3.8%	0.1%	0.8%	2.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



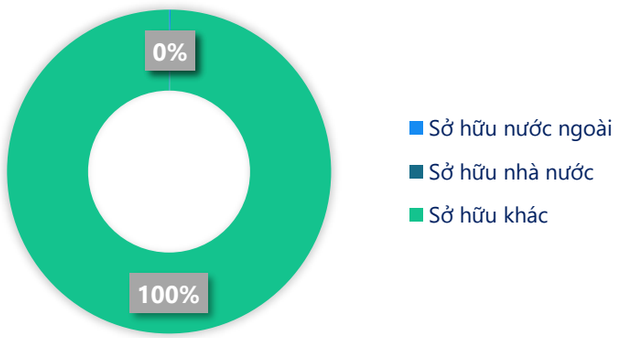
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



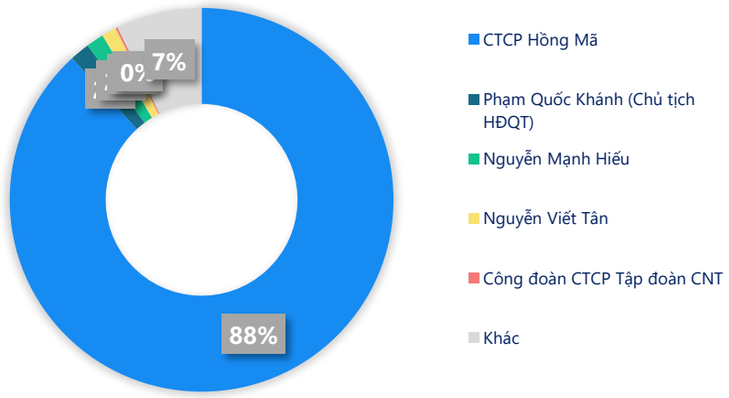
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



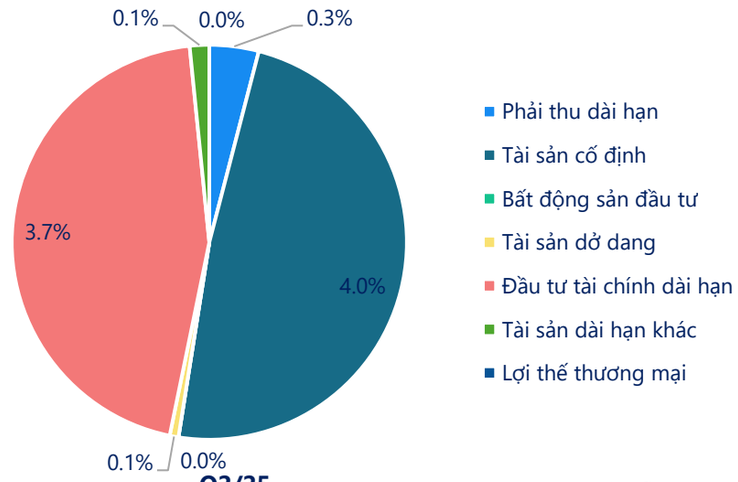
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

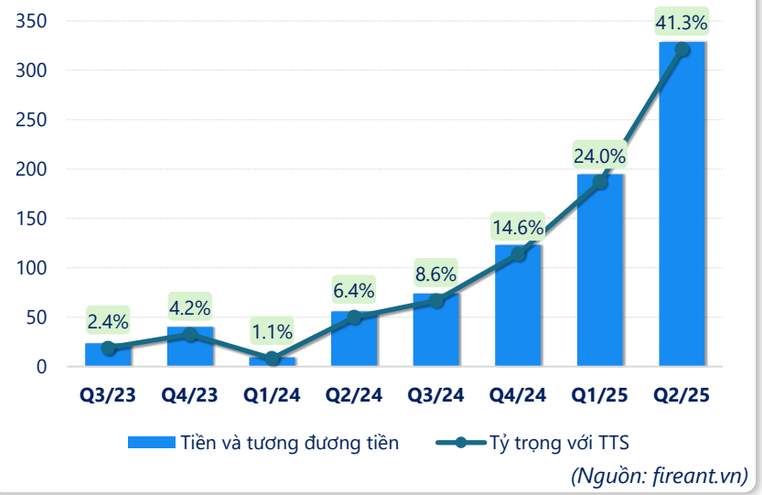


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

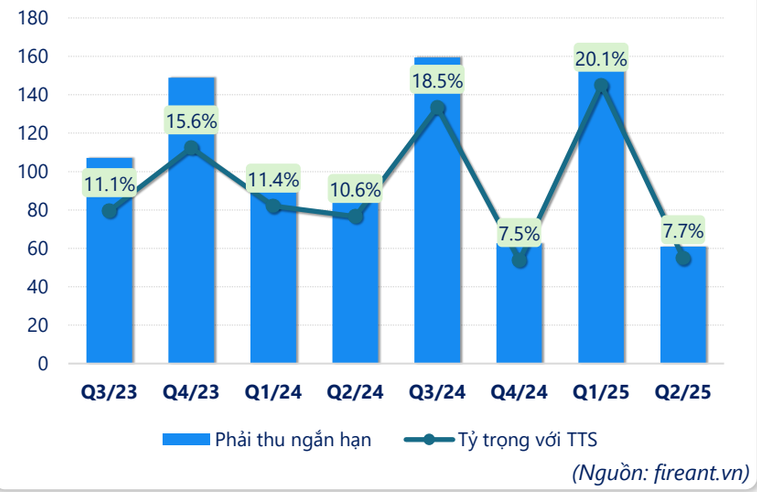
CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Tiền và tương đương tiền



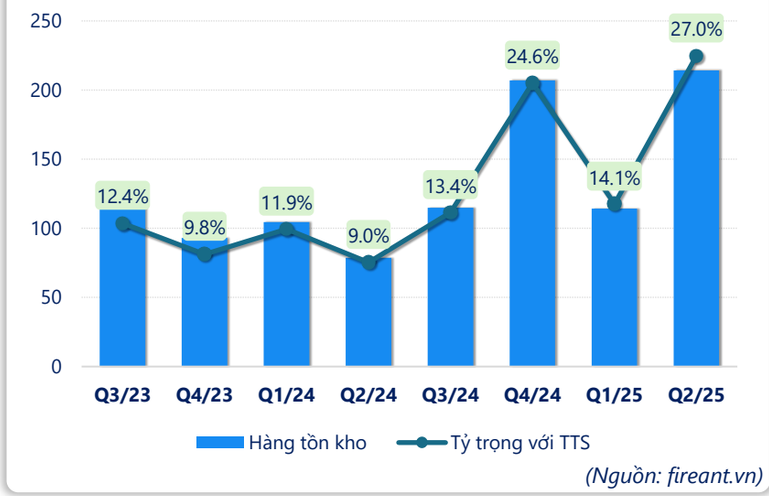
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



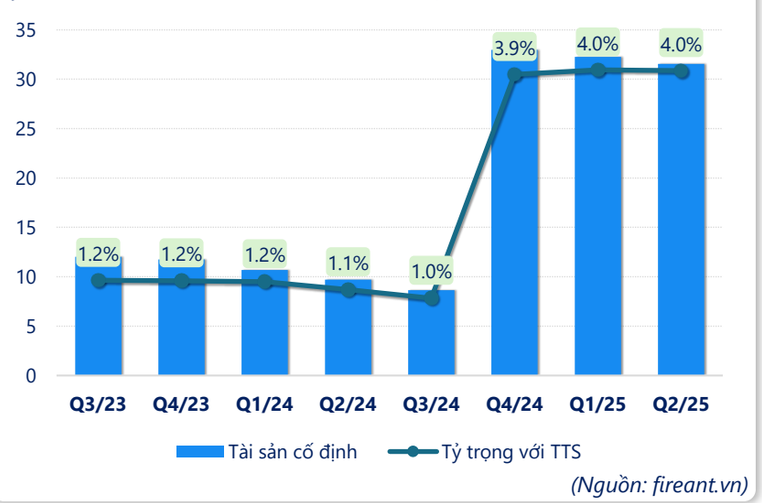
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



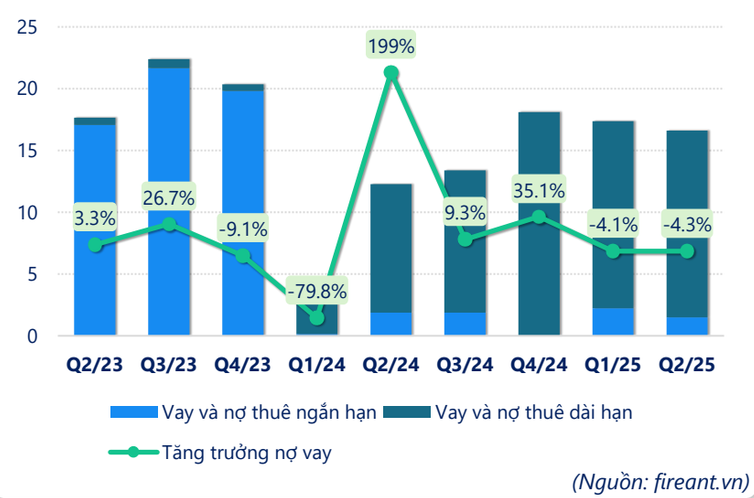
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



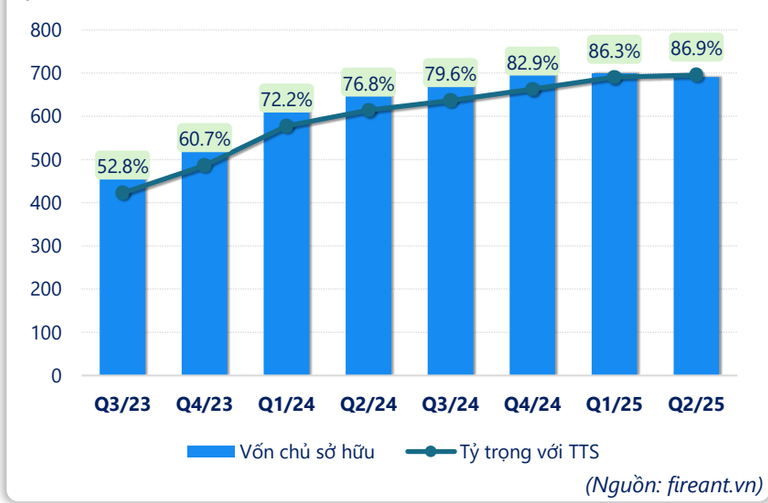
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

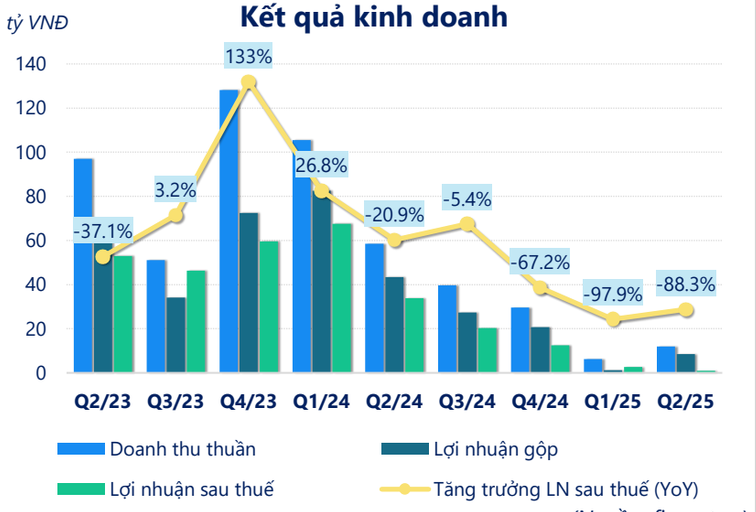


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

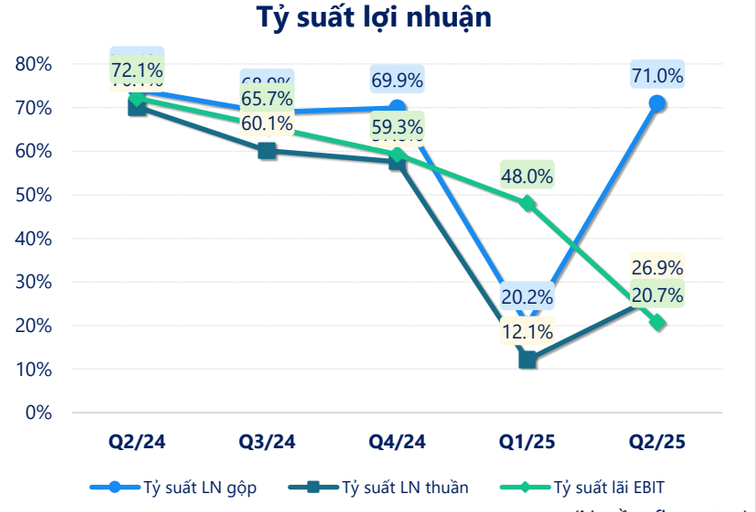
CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Kết quả kinh doanh



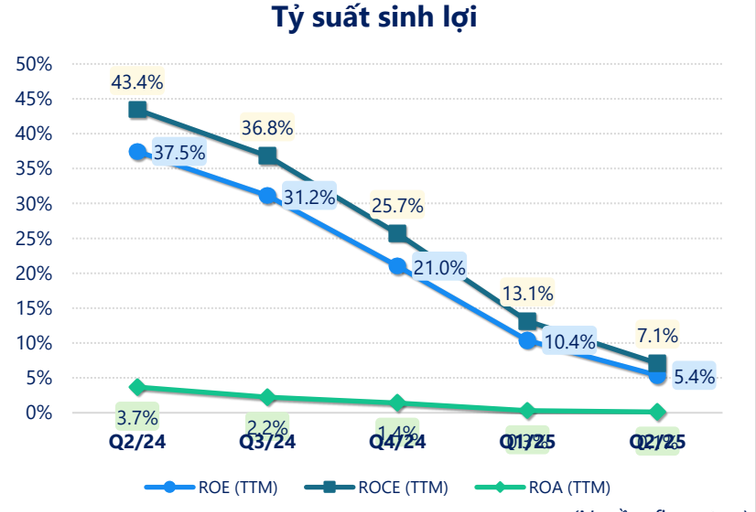
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



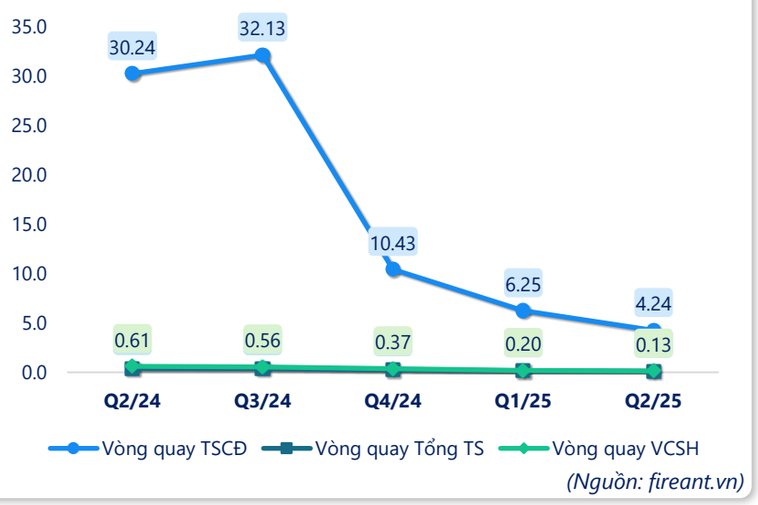
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



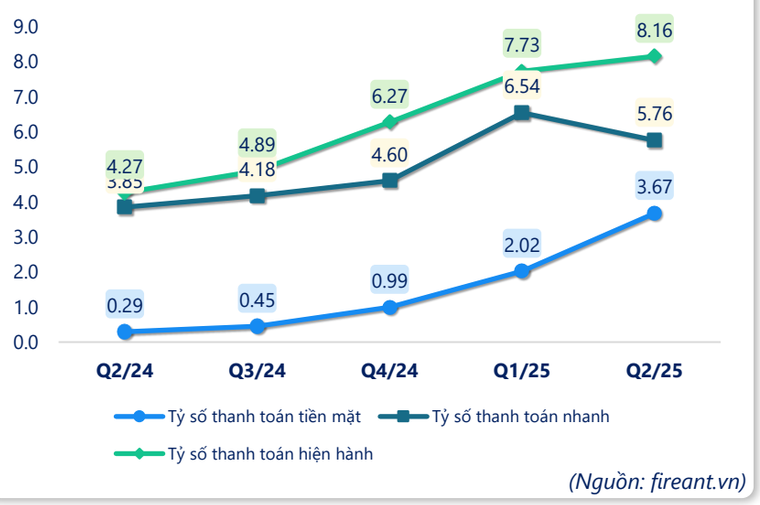
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



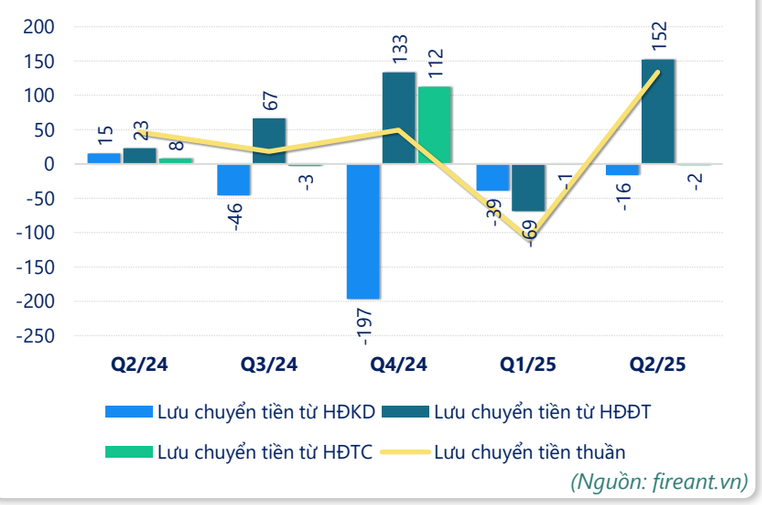
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**794**	**844**	**-5.9%**
Tài sản ngắn hạn	729	780	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	328	303	8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	190	-39.5%
Phải thu ngắn hạn	60.9	162	-62.4%
Hàng tồn kho	214	112	91.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	13.0	-13.9%
Tài sản dài hạn	**65.1**	**64.6**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	2.63	3.21	-18.1%
Tài sản cố định	31.5	33.0	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	29.4	26.5	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.04**	**1.94**	**-46.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	147	-29.4%
Nợ ngắn hạn	**89.4**	**132**	**-32.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.48	2.97	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.31	4.29	-22.7%
Nợ dài hạn	14.4	14.7	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**691**	**697**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**691**	**697**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	504	504	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	58.6	39.7	29.6	6.27	12.0
Giá vốn hàng bán	15.2	12.3	8.91	5.01	3.48
Lợi nhuận gộp	43.4	27.4	20.7	1.27	8.52
Doanh thu HĐTC	7.26	6.64	6.59	5.23	3.85
Chi phí TC	0.79	0.24	-0.28	0.31	0.79
Chi phí lãi vay	0.01	0.24	0.29	0.31	0.79
LN trong công ty LKLD	-0.39	0	-2.14	0	-0.98
Chi phí bán hàng	3.80	4.83	1.91	0.45	0.73
Chi phí QLDN	4.58	5.08	6.48	4.96	6.66
LN thuần từ HĐKD	41.1	23.9	17.0	0.76	3.23
Lợi nhuận khác	1.16	1.97	0.21	1.94	-1.53
LN trước thuế	42.2	25.8	17.2	2.70	1.70
Lợi nhuận sau thuế	33.8	20.3	12.5	2.61	0.97
LNST của CĐ cty mẹ	33.8	20.3	12.5	2.61	0.97

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-45.6	-197	-38.8	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.0	66.6	133	-68.9	152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.16	-2.86	112	-0.74	-1.81
Tiền đầu kỳ	9.36	55.8	74.0	303	195
Lưu chuyển tiền thuần	**46.4**	**18.2**	**49.2**	**-108**	**134**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.8	74.0	123	195	328

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic